

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 50

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Trường	Thành viên
Ông Lê Trọng Bài	Thành viên
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

Số tham chiếu: 61060845/18027608-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty"), được lập ngày 5 tháng 2 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 5 tháng 2 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Trinh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		724.645.979.376	992.936.279.167
110	I. Tiền	4	11.936.203.042	15.558.653.641
111	1. Tiền		11.936.203.042	15.558.653.641
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		539.828.293.128	591.676.412.398
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	164.031.607.183	93.402.822.442
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	271.102.493.946	361.612.913.871
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	78.462.460.647	79.866.967.860
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	27.597.125.755	58.089.775.363
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(1.365.394.403)	(1.296.067.138)
140	III. Hàng tồn kho	8	128.836.747.534	372.850.647.510
141	1. Hàng tồn kho		128.836.747.534	372.850.647.510
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		44.044.735.672	12.850.565.618
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	44.044.735.672	12.850.565.618
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.680.794.938.981	1.447.720.137.765
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	2.105.776.077
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	2.105.776.077
220	II. Tài sản cố định		1.312.644.375.051	1.233.474.842.123
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.306.682.174.602	1.227.187.949.250
222	Nguyên giá		2.469.162.478.140	2.351.026.629.909
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.162.480.303.538)	(1.123.838.680.659)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.962.200.449	6.286.892.873
228	Nguyên giá		14.750.860.332	14.750.860.332
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.788.659.883)	(8.463.967.459)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		151.006.307.893	81.844.391.820
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	151.006.307.893	81.844.391.820
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	184.037.768.618	99.876.753.503
251	1. Đầu tư vào công ty con		60.246.593.886	70.967.611.048
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		141.415.685.074	47.033.790.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.490.700.000	15.490.700.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.115.210.342)	(33.615.347.545)
260	V. Tài sản dài hạn khác		33.106.487.419	30.418.374.242
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	30.337.890.923	27.649.777.746
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.768.596.496	2.768.596.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.405.440.918.357	2.440.656.416.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		863.458.028.099	960.677.191.126
310	I. Nợ ngắn hạn		717.371.249.814	907.090.400.953
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	38.902.127.193	32.450.414.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	56.391.606.200	8.900.764.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.927.429.938	6.471.593.803
314	4. Phải trả người lao động		12.559.072.416	4.321.698.461
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.208.219.258	31.262.942.080
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.889.308.342	20.262.762.010
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	538.940.952.614	734.103.709.294
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	23.552.533.853	69.316.517.197
330	II. Nợ dài hạn		146.086.778.285	53.586.790.173
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	16.720.591.150	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	75.720.000.000	-
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	53.646.187.135	53.586.790.173
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.541.982.890.258	1.479.979.225.806
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.494.962.392.222	1.479.345.917.549
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		551.866.229.432	565.360.841.491
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.919.751.006	33.808.664.274
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		36.914.608.337	20.001.970.576
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		26.005.142.669	13.806.693.698
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		47.020.498.036	633.308.257
431	1. Nguồn kinh phí	22.1	4.856.423.593	549.973.593
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ	22.2	42.164.074.443	83.334.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.405.440.918.357	2.440.656.416.932



Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	665.227.241.728	810.462.666.740
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	665.227.241.728	810.462.666.740
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	570.263.247.947	730.734.831.616
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.963.993.781	79.727.835.124
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	4.159.871.287	169.156.472
22	7. Chi phí tài chính	26	22.774.321.018	21.884.184.074
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.217.046.318	18.963.203.639
25	8. Chi phí bán hàng	27	18.843.154.912	10.855.115.354
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.741.104.872	17.461.287.400
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.765.284.266	29.696.404.768
31	11. Thu nhập khác	28	1.065.467.262	4.066.498.109
32	12. Chi phí khác	28	4.611.386.055	4.026.312.823
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	28	(3.545.918.793)	40.185.286
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.219.365.473	29.736.590.054
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	7.214.222.804	6.258.661.852
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.005.142.669	23.477.928.202



Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


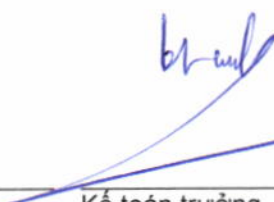

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		33.219.365.473	29.736.590.054
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		27.281.796.378	46.755.220.134
03	Các khoản dự phòng		(560.137.203)	2.543.376.475
05	Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư		1.189.081.147	(169.156.472)
06	Chi phí lãi vay	26	18.217.046.318	18.963.203.639
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.347.152.113	97.829.233.830
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		41.014.971.008	(13.814.795.769)
10	Giảm hàng tồn kho		246.007.561.683	325.821.538.241
11	Tăng các khoản phải trả		7.014.065.252	59.286.964.315
12	Tăng chi phí trả trước		(33.625.435.508)	(15.846.480.562)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.303.682.214)	(36.985.360.768)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30	(4.757.818.588)	(8.203.114.187)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.990.750.000	3.867.108.914
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.797.099.978)	(792.654.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		320.890.463.768	411.162.439.163
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(111.877.589.486)	(151.599.154.162)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.671.540.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		7.076.047.213	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(91.277.782.750)	(6.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.125.983.426	18.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.835.811.729	169.156.472
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(194.789.069.868)	(139.929.997.690)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		599.066.116.491	365.273.233.038
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(718.508.873.171)	(414.299.468.577)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(10.281.087.819)	(49.670.802.466)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(129.723.844.499)	(98.697.038.005)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.622.450.599)	172.535.403.468
60	Tiền đầu kỳ		15.558.653.641	38.258.071.784
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	11.936.203.042	210.793.475.252

Người lập: Đỗ Thị Thanh Hà
 Kế toán trưởng: Lê Thị Huệ
 Tổng Giám đốc: Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 747 (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 804).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 97,75% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn (*)	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (**)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (**)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp

(*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng 115.000 cổ phần (tương đương 10% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn cho các cổ đông khác, qua đó, giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty này xuống 90%.

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua 240.000 cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (tương đương 21,05% vốn cổ phần) và 300.000 cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (tương đương 22,23% vốn cổ phần) để nâng tỷ lệ sở hữu tại các công ty này lên 100%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các công ty này vẫn đang trong quá trình làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

(***) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty cũng có hai công ty con là Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn và Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh. Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc sáp nhập hai đơn vị này về Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào ngày 5 tháng 2 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty trước đây bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kể từ năm 2015 trở đi, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm sau để phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí tiền thuê đất; và
- ▶ Các chi phí khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.14 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Tiền mặt	1.221.094.140	401.342.012
Tiền gửi ngân hàng	10.715.108.902	15.157.311.629
	11.936.203.042	15.558.653.641

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Cán trừ khoản trả trước cho người bán với phải trả do mua cổ phần	4.500.000.000	-
Chuyển đổi các khoản trái phiếu chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu	-	200.000.000.000
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	599.066.116.491	365.273.233.038
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(718.508.873.171)	(414.299.468.577)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	161.110.004.183	90.481.219.442
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	106.068.409.125	41.404.653.938
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam</i>	31.814.422.500	35.555.046.189
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	23.227.172.558	13.521.519.315
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 31)</i>	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	<u>164.031.607.183</u>	<u>93.402.822.442</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.365.394.403)	(1.296.067.138)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	139.990.032.006	277.777.308.339
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp</i>		
<i>tác xã và hộ nông dân</i>	112.446.828.736	202.455.971.496
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	27.543.203.270	75.321.336.843
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn <i>(Thuyết minh số 31)</i>	131.112.461.940	83.835.605.532
TỔNG CỘNG	<u>271.102.493.946</u>	<u>361.612.913.871</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới 1 năm cho Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, một công ty con của Công ty, với mức lãi suất 7%/năm để phục vụ việc sản xuất phân bón cung cấp cho vùng nguyên liệu. Khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty, Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và các hộ nông dân trồng mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.710.421.148	41.907.229.264
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	8.504.060.306
Tạm ứng cho công nhân viên	1.449.893.222	2.293.757.839
Tiền cho vay không tính lãi để mua tài sản cố định tại công ty con	-	2.178.930.000
Tiền chuyển nhượng cổ phần	1.259.998.600	1.162.860.000
Tiền lãi dự thu	988.695.337	-
Các khoản phải thu công nhân viên	606.996.103	498.722.813
Phải thu khác	77.061.039	1.544.215.141
	27.597.125.755	58.089.775.363
Dài hạn		
Phải thu tiền đầu tư Dự án tưới nước nhỏ giọt	-	2.105.776.077
	-	2.105.776.077
TỔNG CỘNG	27.597.125.755	60.195.551.440
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	18.104.370.112	47.406.785.057
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	9.492.755.643	10.682.990.306
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	-	2.105.776.077

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	27.452.144.957	-	328.792.880.326	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	54.672.615.615	-	28.459.092.252	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.233.136.521	-	12.811.508.646	-
Công cụ, dụng cụ	997.407.121	-	573.007.666	-
Hàng hóa	2.481.443.320	-	2.214.158.620	-
TỔNG CỘNG	128.836.747.534	-	372.850.647.510	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	426.010.359.514	1.842.908.553.955	59.291.721.313	22.282.605.127	533.390.000	2.351.026.629.909
- Mua trong kỳ	-	176.000.000	-	38.000.000	-	214.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.534.909.046	75.211.143.541	-	227.884.620	-	90.973.937.207
- Nhận bàn giao tài sản do sáp nhập công ty con (*)	4.531.593.827	22.523.374.742	937.445.455	-	-	27.992.414.024
- Điều chuyển tài sản cho công ty con (**)	(1.044.503.000)	-	-	-	-	(1.044.503.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	445.032.359.387	1.940.819.072.238	60.229.166.768	22.548.489.747	533.390.000	2.469.162.478.140
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	118.210.503.218	537.218.325.116	37.926.838.074	17.597.749.898	-	710.953.416.306
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	190.532.159.261	863.126.773.002	49.694.929.338	20.310.421.645	174.397.413	1.123.838.680.659
- Khấu hao trong kỳ	6.106.942.014	20.888.293.994	517.322.245	285.714.189	25.184.700	27.823.457.142
- Nhận bàn giao tài sản do sáp nhập công ty con (*)	1.155.066.092	9.599.382.124	521.184.002	-	-	11.275.632.218
- Điều chuyển tài sản cho công ty con (**)	(457.466.481)	-	-	-	-	(457.466.481)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	197.336.700.886	893.614.449.120	50.733.435.585	20.596.135.834	199.582.113	1.162.480.303.538
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	235.478.200.253	979.781.780.953	9.596.791.975	1.972.183.482	358.992.587	1.227.187.949.250
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	247.695.658.501	1.047.204.623.118	9.495.731.183	1.952.353.913	333.807.887	1.306.682.174.602

(*) Theo Quyết định số 497QĐ/ĐLS-HĐQT ngày 11 tháng 8 năm 2015 và Nghị quyết số 838NQ/ĐLS-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã sáp nhập Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn về Công ty, và nhận điều chuyển toàn bộ tài sản của các đơn vị này về Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(**) Theo Quyết định số 498 QĐ/ĐLS-HĐQT ngày 11 tháng 8 năm 2015, Công ty đã bàn giao một số tài sản cho Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

(***) Công ty đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thanh Hóa như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1 và toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của Trung tâm Công nghệ cao làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa như được trình bày tại Thuyết minh số 18.3.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	745.878.600	9.187.279.718	14.750.860.332
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.817.702.014	745.878.600	9.187.279.718	14.750.860.332
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	279.704.475	8.184.262.984	8.463.967.459
- Hao mòn trong kỳ	-	18.646.968	306.045.456	324.692.424
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	298.351.443	8.490.308.440	8.788.659.883
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	466.174.125	1.003.016.734	6.286.892.873
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.817.702.014	447.527.157	696.971.278	5.962.200.449

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Dự án Văn phòng làm việc, nhà ở (*)	21.084.077.986	21.084.077.986
Dự án Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn – Bá Thước	26.572.636.098	23.248.210.129
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	92.910.041.293	30.161.090.391
Các dự án khác	10.439.552.516	7.351.013.314
TỔNG CỘNG	151.006.307.893	81.844.391.820

(*) Dự án Văn phòng làm việc, nhà ở chủ yếu bao gồm giá trị tài sản trên đất của dự án văn phòng làm việc khu Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và được Công ty đầu tư từ năm 2012. Công ty hiện đang tạm dừng việc triển khai dự án này trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015				Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con		60.246.593.886	(9.189.554.645)	51.057.039.241		70.967.611.048	(10.069.270.864)	60.898.340.184
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	1.395.000	13.950.000.000	(870.209.614)	13.079.790.386	1.550.000	15.500.000.000	(394.327.931)	15.105.672.069
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn (*)	-	-	-	-	-	10.049.500.000	(790.493.710)	9.259.006.290
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn	1.140.000	11.400.000.000	(6.665.194.369)	4.734.805.631	900.000	9.000.000.000	(5.021.266.314)	3.978.733.686
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	1.350.000	13.500.000.000	(1.654.150.662)	11.845.849.338	1.050.000	10.500.000.000	(665.309.239)	9.834.690.761
Trường Cao đẳng Nghề Lam Kinh (**)	-	-	-	-	-	4.521.517.162	(3.197.873.670)	1.323.643.492
Đầu tư vào công ty liên kết		141.415.685.074	(23.925.655.697)	117.490.029.377		47.033.790.000	(23.546.076.681)	23.487.713.319
Tổng Công ty Mía đường I	9.292.885	94.381.895.074	-	94.381.895.074	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	55.562	10.533.790.000	(2.198.061.296)	8.335.728.704	55.562	10.533.790.000	(1.818.482.280)	8.715.307.720
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam – Thụy Điển	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	1.500.000	15.000.000.000	(227.594.401)	14.772.405.599	1.500.000	15.000.000.000	(227.594.401)	14.772.405.599
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)		15.490.700.000	-	15.490.700.000		15.490.700.000	-	15.490.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000
Công ty Cổ phần MB Land	90.000	900.000.000	-	900.000.000	90.000	900.000.000	-	900.000.000
TỔNG CỘNG		217.152.978.960	(33.115.210.342)	184.037.768.618		133.492.101.048	(33.615.347.545)	99.876.753.503

(*) Theo Nghị quyết số 838NQ/ĐLS-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã hoàn tất việc sáp nhập Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, về Công ty tại ngày 1 tháng 12 năm 2015.

(**) Theo Quyết định số 497QĐ/ĐLS-HĐQT ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã ký biên bản thỏa thuận với Hiệp Hội Mía đường Lam Sơn, một tổ chức góp vốn khác tại Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh để sáp nhập đơn vị này về Công ty và hoàn trả cho Hiệp hội Mía đường Lam Sơn tương ứng với tỷ lệ sở hữu của đơn vị này trong tài sản thuần của Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh tại ngày sáp nhập.

(***) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng Công ty Mía đường I	21,59%	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	46,31%	46,31%
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	38,39%	38,39%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	32%	32%

(i) *Tổng Công ty Mía đường I*

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các giao dịch mua cổ phần tại Tổng Công ty Mía đường I như sau:

- ▶ mua 4.304.910 cổ phần (tương đương 10% vốn chủ sở hữu) do Nhà nước sở hữu tại Tổng Công ty Mía đường I vài ngày 10 tháng 9 năm 2015;
- ▶ mua 3.345.966 cổ phần (tương đương 7,77% vốn chủ sở hữu) tại Tổng Công ty Mía đường I qua hình thức đấu giá vào ngày 24 tháng 9 năm 2015;
- ▶ mua 1.642.009 cổ phần (tương đương 3,82% vốn chủ sở hữu) của Tổng Công ty Mía đường I từ một cổ đông khác vào ngày 30 tháng 12 năm 2015;

Sau khi hoàn tất các giao dịch mua cổ phần nêu trên, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Tổng Công ty Mía đường I vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21,59% và qua đó, công ty này đã trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Tổng Công ty Mía đường I là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100114314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 17 Mạc Thị Bưởi, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Tổng Công ty Mía đường I là trồng cây mía, kinh doanh các sản phẩm mía đường và cung cấp các dịch vụ có liên quan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 21,59% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) *Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa*

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800115518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 3 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại số 25A Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ quản lý nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và kinh doanh nhà kho, bến bãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 46,31% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(iii) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Công ty đang trong quá trình thương thảo hợp đồng để chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần được đầu tư tại Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển cho các nhà đầu tư khác tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(iv) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	29.996.054.118	9.697.414.940
Chi phí nguyên vật liệu	3.793.268.506	450.525.258
Chi phí tổ chức hội nghị, đào tạo nghiên cứu	3.266.673.926	-
Chi phí quản lý xí nghiệp	965.072.665	-
Chi phí trả trước tại Trung tâm công nghệ cao	686.333.908	106.315.864
Công cụ, dụng cụ	757.076.729	81.577.394
Chi phí vận chuyển	267.941.305	-
Chi phí khác	4.312.314.515	2.514.732.162
	44.044.735.672	12.850.565.618
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	20.776.869.526	20.334.780.127
Dự án tưới nước nhỏ giọt	3.452.976.231	3.668.787.243
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.625.953.321	393.181.567
Chi phí trả trước khác	3.482.091.845	3.253.028.809
	30.337.890.923	27.649.777.746
TỔNG CỘNG	74.382.626.595	40.500.343.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn cho người bán				
Công ty TNHH Netafim (Israel)	14.936.985.359	14.936.985.359	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Thanh Hóa	3.617.192.000	3.617.192.000	3.545.730.976	3.545.730.976
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Guangxi Nanning Qialong	4.497.473.380	4.497.473.380	-	-
Phải trả đối tượng khác	1.307.386.629	1.307.386.629	25.141.188.974	25.141.188.974
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	14.543.089.825	14.543.089.825	3.763.494.158	3.763.494.158
TỔNG CỘNG	38.902.127.193	38.902.127.193	32.450.414.108	32.450.414.108

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Toàn Phát	36.789.400.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toàn Lộc	4.000.000	6.246.540.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	-	1.140.490.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	19.598.206.200	1.513.734.000
TỔNG CỘNG	56.391.606.200	8.900.764.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	2.942.987.421	27.837.945.768	(26.483.890.196)	4.297.042.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	3.307.565.544	8.747.584.237	(4.757.818.588)	7.297.331.193
Thuế thu nhập cá nhân	10.471.680	433.484.823	(225.044.321)	218.912.182
Các loại thuế khác	210.569.158	1.656.878.193	(753.303.781)	1.114.143.570
TỔNG CỘNG	6.471.593.803	38.675.893.021	(32.220.056.886)	12.927.429.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí xây dựng Dự án Trung tâm Công nghệ cao	-	22.056.496.818
Chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu	14.296.837.276	3.545.365.755
Chi phí vận chuyển	3.000.045.454	1.268.435.455
Chi phí lãi vay	2.145.626.112	1.203.056.258
Chi phí hỗ trợ quỹ khuyến học vùng nguyên liệu mía	115.121.879	736.570.272
Các khoản chi phí phải trả khác	3.650.588.537	2.453.017.522
TỔNG CỘNG	<u>23.208.219.258</u>	<u>31.262.942.080</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận (*)	-	7.720.591.150
Phải trả tiền mua cổ phần (**)	3.104.112.324	-
Phải trả công ty con do điều chuyển tài sản cố định	4.983.000.443	7.675.813.039
Kinh phí công đoàn	1.471.531.094	1.646.119.325
Bảo hiểm xã hội	-	1.264.445.075
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động (*)	-	850.000.000
Cổ tức phải trả	60.297.868	60.297.868
Các khoản phải trả khác	1.270.366.613	1.045.495.553
	<u>10.889.308.342</u>	<u>20.262.762.010</u>
Dài hạn		
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận (*)	7.720.591.150	-
Phải trả tiền mua cổ phần (***)	7.900.000.000	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động (*)	1.100.000.000	-
	<u>16.720.591.150</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>27.609.899.492</u>	<u>20.262.762.010</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>11.622.786.725</i>	<i>12.586.948.971</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>8.087.112.767</i>	<i>7.675.813.039</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>7.900.000.000</i>	<i>-</i>

(*) Trong kỳ, Công ty đã phân loại các khoản phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận và bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác do các khoản mục này không phải thanh toán trong ngắn hạn.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng mua cổ phần tại Tổng Công ty Mía đường I.

(***) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng, một công ty con của Công ty, liên quan đến các hợp đồng mua lại cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	731.123.709.294	731.123.709.294	485.566.116.491	(718.508.873.171)	498.180.952.614	498.180.952.614
Vay ngắn hạn đối tượng khác (*)	980.000.000	980.000.000	-	-	980.000.000	980.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	37.780.000.000	-	37.780.000.000	37.780.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	734.103.709.294	734.103.709.294	523.346.116.491	(718.508.873.171)	538.940.952.614	538.940.952.614
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	-	-	113.500.000.000	(37.780.000.000)	75.720.000.000	75.720.000.000
	-	-	113.500.000.000	(37.780.000.000)	75.720.000.000	75.720.000.000
TỔNG CỘNG	734.103.709.294	734.103.709.294	636.846.116.491	(756.288.873.171)	614.660.952.614	614.660.952.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	346.324.852.614	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 10 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 5,5%	Vay tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	88.698.600.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 24 tháng 3 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	5,8%	Một phần dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	23.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 5 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	7%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	39.157.500.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 4 tháng 6 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	4,8% - 5,4%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa	1.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Tín chấp
	498.180.952.614			

18.2 Vay từ đối tượng khác

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Quỹ khuyến học của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn căn cứ theo hợp đồng vay ngày 17 tháng 10 năm 2013 và hợp đồng vay ngày 4 tháng 11 năm 2014 với số tiền tương ứng là 800 triệu đồng và 180 triệu đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất 6,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2016. Lãi vay được trả tại ngày đáo hạn của khoản vay.

(**) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014 (thay thế cho hợp đồng cũ 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 12 năm 2011). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2017 và có lãi suất là 7,5%/năm, được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Đơn vị tính: VNĐ

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	113.500.000.000	Gốc vay được thanh toán trong vòng 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 28 tháng 1 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu là 7,7%/năm. Từ tháng thứ 7, lãi vay được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Toàn bộ máy móc thiết bị nhà xưởng thuộc dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn và hệ thống tuabin thuộc Nhà máy đường số 2
	113.500.000.000			
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả	37.780.000.000			

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	69.316.517.197	68.818.230.563
Điều chuyển sang tài sản cố định	(42.164.074.443)	-
Giảm khác	(1.644.693.437)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.955.215.464)	(2.354.048.151)
Số cuối kỳ	23.552.533.853	66.464.182.412

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	53.586.790.173	53.607.766.618
Trích lập quỹ trong kỳ	-	781.294.910
Nhận bàn giao quỹ KHCN từ Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	1.006.666.850	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(947.269.888)	(315.950.000)
Số cuối kỳ	53.646.187.135	54.073.111.528
Trong đó:		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.750.377.135	46.829.888.528
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	42.895.810.000	7.243.223.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	500.000.000.000	180.276.411.784	493.290.681.814	63.829.403.778	30.817.666.724	1.268.214.164.100
- Tăng vốn	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	23.477.928.202	23.477.928.202
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	700.000.000.000	180.276.411.784	493.290.681.814	63.829.403.778	31.795.594.926	1.469.192.092.302
Trình bày lại	-	-	63.829.403.778	(63.829.403.778)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	557.120.085.592	-	31.795.594.926	1.469.192.092.302
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	700.000.000.000	180.176.411.784	565.360.841.491	-	33.808.664.274	1.479.345.917.549
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.005.142.669	26.005.142.669
- Hoàn nhập lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	-	(13.494.612.059)	-	13.494.612.059	-
- Chia cổ tức còn lại của năm 2014 (**)	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	111.332.004	111.332.004
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	700.000.000.000	180.176.411.784	551.866.229.432	-	62.919.751.006	1.494.962.392.222

(*) Đây là một phần giá trị của quỹ dự phòng tài chính được điều chuyển về Quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và sau đó được chuyển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 532 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty.

(**) Công ty đã thực hiện chia cổ tức còn lại của năm 2014 theo Nghị quyết số 554 NQ/ĐLS - HĐQT ngày 1 tháng 9 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.176.411.784	180.176.411.784	-
TỔNG CỘNG	880.176.411.784	880.176.411.784	-	880.176.411.784	880.176.411.784	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	700.000.000.000	500.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	200.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>700.000.000.000</u>	<u>700.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	10.500.000.000	22.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014: 10.000 VNĐ).

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2014	10.500.000.000	22.500.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

22. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

22.1 Nguồn kinh phí

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	549.973.593	715.699.193
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.596.550.000	39.674.400
Chi sự nghiệp	(290.100.000)	-
Số cuối kỳ	<u>4.856.423.593</u>	<u>755.373.593</u>

22.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	83.334.664	83.334.664
Tài sản điều chuyển nguồn từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19)	42.164.074.443	-
Giảm khác	(83.334.664)	-
Số cuối kỳ	<u>42.164.074.443</u>	<u>83.334.664</u>

23. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	-	19.459.985.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.594.806.581	1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.157	894
- Euro (EUR)	105	105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tổng doanh thu	665.227.241.728	810.462.666.740
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	664.925.887.182	810.363.261.498
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	301.354.546	99.405.242
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần	665.227.241.728	810.462.666.740
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	664.925.887.182	810.363.261.498
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	301.354.546	99.405.242
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên khác</i>	665.227.241.728	810.462.666.740

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.824.507.066	169.156.472
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	335.364.221	-
TỔNG CỘNG	4.159.871.287	169.156.472

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	570.034.949.049	730.684.561.491
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	228.298.898	50.270.125
TỔNG CỘNG	570.263.247.947	730.734.831.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	18.217.046.318	18.963.203.639
Lỗ do sáp nhập công ty con	5.013.588.213	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	43.823.690	196.573.425
	(500.137.203)	2.724.407.010
TỔNG CỘNG	22.774.321.018	21.884.184.074

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.258.889.082	3.249.516.898
Chi phí vận chuyển	11.501.839.691	4.931.046.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.171.941.294	1.609.836.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	758.603.353	601.022.820
Chi phí bán hàng khác	1.151.881.492	463.691.728
	18.843.154.912	10.855.115.354
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.025.898.302	7.270.981.484
Trích lập quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	-	781.294.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.760.492.045	3.367.263.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.136.436.295	3.264.438.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.818.278.230	2.777.308.830
	20.741.104.872	17.461.287.400
TỔNG CỘNG	39.584.259.784	28.316.402.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thu nhập khác	1.065.467.262	4.066.498.109
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	1.027.380.000	-
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	3.827.434.514
Thu nhập khác	38.087.262	239.063.595
Chi phí khác	4.611.386.055	4.026.312.823
Phạt vi phạm hành chính	1.086.733.192	-
Vật tư tiêu hủy	-	781.691.503
Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất	3.434.868.697	2.702.818.460
Chi phí tư vấn dự án cơ chế phát triển sạch CDM	-	394.807.899
Chi phí khác	89.784.166	146.994.961
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	<u>(3.545.918.793)</u>	<u>40.185.286</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.719.123.005	313.684.678.090
Chi phí nhân công	16.718.870.105	24.018.511.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.870.019.052	46.780.404.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.218.629.778	9.876.319.738
Chi phí khác	10.401.758.297	8.342.543.305
TỔNG CỘNG	<u>338.928.400.237</u>	<u>402.702.457.067</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.214.222.804	6.258.661.852
TỔNG CỘNG	7.214.222.804	6.258.661.852

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	33.219.365.473	29.736.590.054
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	1.086.733.192	38.161.318
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	167.461.255	167.461.255
Chi phí của nhà máy cồn và nhà máy đường số 1 tạm dừng sản xuất	3.413.999.529	2.702.818.460
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	144.000.000	96.000.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	182.081.212
Chi phí không được khấu trừ khác	393.650	94.500.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	(3.432.626.615)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	38.031.953.099	29.584.985.684
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	38.031.953.099	29.584.985.684
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	8.367.029.682	6.508.696.852
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.307.565.544	9.144.112.423
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2013	-	(250.035.000)
Điều chỉnh giảm thuế TNDN cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	(1.152.806.878)	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	1.533.361.433	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.757.818.588)	(8.203.114.187)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.297.331.193	7.199.660.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tổng Công ty Mía đường I	Công ty liên kết	Mua đường thô	29.571.363.636	-
		Nhận tạm ứng phí gia công đường luyện	7.012.500.000	-
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	4.813.767.825	8.401.368.861
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	8.813.192.400	20.347.771.441
		Sử dụng dịch vụ	1.733.261.172	3.758.452.412
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Cho vay	5.671.540.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	7.076.047.213	-
		Lãi cho vay	1.992.198.125	-
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	345.126.844	1.449.782.640
Công ty TNHH Cơ giới Nông Nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	3.025.737.358	161.138.410
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	-	21.137.280.664
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Công ty thuộc danh mục đầu tư dài hạn khác	Mua cổ phần	16.725.503.674	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Cho vay không lãi suất	2.921.603.000	2.921.603.000
			2.921.603.000	2.921.603.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền sản xuất	44.945.257.176	40.475.971.703
Tổng Công ty Mía đường I	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua nguyên vật liệu	35.423.440.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	14.240.190.639	17.940.218.475
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông	Tạm ứng tiền sản xuất	18.741.107.168	14.971.405.440
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	13.183.125.857	4.004.325.802
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	-	1.377.874.588
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	3.697.341.100	-
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Dự án máy trồng mía Tạm ứng tiền làm đất	-	3.498.000.000
			-	685.809.524
			131.112.461.940	83.835.605.532
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	78.462.460.647	79.866.967.860
			78.462.460.647	79.866.967.860
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Phải thu đầu tư dự án Rotocult	-	2.178.930.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	988.695.337	-
			9.492.755.643	10.682.990.306
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Phải thu tiền đầu tư dự án tưới nước nhỏ giọt	-	2.105.776.077
			-	2.105.776.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải trả ngắn hạn người bán (Thuyết minh số 14.1)				
Tổng Công ty Mía đường I	Công ty liên kết	Phải trả mua nguyên vật liệu	13.198.000.000	-
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Phải trả chi phí dịch vụ	1.345.089.825	-
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Phải trả chi phí dịch vụ	-	3.763.494.158
			14.543.089.825	3.763.494.158
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Phải trả về điều chuyển Nhà máy gạch	4.983.000.443	7.675.813.039
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Công ty thuộc danh mục đầu tư dài hạn khác	Phải trả về mua cổ phần	3.104.112.324	-
			8.087.112.767	7.675.813.039
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Phải trả về mua cổ phần	7.900.000.000	-
			7.900.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lương và thưởng	1.555.297.281	2.793.983.032
TỔNG CỘNG	1.555.297.281	2.793.983.032

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 97,75% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có cam kết khoảng 26,3 tỷ đồng Việt Nam từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VNĐ	+29	(876.204.590)
VNĐ	-29	876.204.590
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+75	(3.261.439.144)
VNĐ	-75	3.261.439.144

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tất cả các cổ phiếu được nắm giữ bởi Công ty trong kỳ là cổ phiếu chưa niêm yết. Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	-	538.940.952.614	75.720.000.000	614.660.952.614
Phải trả người bán	38.902.127.193	-	-	38.902.127.193
Chi phí phải trả	21.062.593.146	2.145.626.112	-	23.208.219.258
Các khoản phải trả khác	9.357.479.380	-	16.720.591.150	26.078.070.530
	69.322.199.719	541.086.578.726	92.440.591.150	702.849.369.595
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	-	734.103.709.294	-	734.103.709.294
Phải trả người bán	32.450.414.108	-	-	32.450.414.108
Chi phí phải trả	30.059.885.822	1.203.056.258	-	31.262.942.080
Các khoản phải trả khác	17.291.899.742	-	-	17.291.899.742
	79.802.199.672	735.306.765.552	-	815.108.965.224

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay ngắn hạn, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2016, Công ty đã mua 1.180.000 cổ phần (tương ứng 56,61% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 2603000500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006, từ Tổng Công ty Mía đường I. Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống đã trở thành công ty con của Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016